

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN

THÁNG XII NĂM 1995

Ở các tỉnh Miền Bắc, thời tiết đã chuyển rét rõ rệt; nhiều nơi thuộc khu vực đồng bằng, trung du Bắc Bộ đã có hai đợt rét đậm xảy ra vào nửa cuối tháng.

Mức nước các sông trên phạm vi cả nước thấp hơn TBNN (trung bình nhiều năm).

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

Không khí lạnh

Có hai đợt không khí lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh thuộc Bắc Bộ và phía Bắc Trung Bộ vào ngày 4 và 17. Đợt không khí lạnh ngày 17 có cường độ mạnh, nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 8 đến 11°C, gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3 - cấp 4, ngoài khơi cấp 6 - cấp 7. Sau đợt không khí lạnh ngày 17 còn có không khí lạnh tăng cường vào ngày 24 và 28. Ở các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, thời tiết nửa cuối tháng chuyển rét rõ rệt. Đã xuất hiện hai đợt rét đậm trong thời kỳ này, với 8 - 10 ngày rét đậm tại đồng bằng - trung du Bắc Bộ.

2. Tình hình nhiệt độ

Trên phạm vi cả nước, hầu hết các nơi có nền nhiệt độ trung bình tháng thấp hơn TBNN. Nhiều nơi thuộc vùng núi, đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa có nhiệt độ thấp hơn TBNN từ 0,8 đến 1,9°C.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất là vùng núi Sìn Hồ (Lai Châu): - 2,5°C, xảy ra ngày 31

Nơi có nhiệt độ cao nhất là Đồng Phú (Sông Bé): 34,5°C, xảy ra ngày 15.

3. Tình hình mưa

Trừ một số nơi thuộc Trung Bộ và Nam Bộ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN, các nơi khác trên phạm vi cả nước đều thấp hơn TBNN, nhiều nơi thuộc Bắc Bộ hụt tới 80 - 100% so với TBNN.

Lượng mưa tháng cao nhất đạt 440 mm tại Nam Đông (Thừa Thiên - Huế). Lượng mưa ngày lớn nhất: 140mm, ngày 11 tại đảo Trường Sa (Khánh Hòa) và 130mm, ngày 19 tại Huế.

Nhiều nơi không mưa (0mm) như ở các tỉnh thuộc vùng núi Bắc Bộ: Sơn La, Lào Cai, Mù Cang Chải (Yên Bái), Cao Bằng v.v..

4. Tình hình nắng

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ có số giờ nắng cao hơn TBNN, các nơi khác thấp hơn, nhất là các tỉnh thuộc duyên hải Trung Bộ, phổ biến hụt từ 75 - 110 giờ so với TBNN.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Kon Tum: 224 giờ (- 14 giờ).

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Ba Đồn (Quảng Bình): 19 giờ (- 75 giờ).

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Thời tiết tháng XII - 1995, trên cơ bản, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Các đợt không khí lạnh tương đối mạnh làm nền nhiệt độ thấp nhưng số giờ nắng khá cao, mạ được giá, cây trồng vụ đông phát triển tốt.

II. TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Mức nước các sông ở Bắc Bộ xuống thấp.

- Trên sông Đà, lưu lượng nước đến hồ Hòa Bình lớn nhất $950\text{m}^3/\text{s}$, nhỏ nhất $607\text{m}^3/\text{s}$, trung bình tháng $730\text{m}^3/\text{s}$, hụt 8% so với mức TBNN. Mức nước hồ Hòa Bình cao nhất 116,86 m (ngày 11), thấp nhất 116,25 m (ngày 30). Lưu lượng nước xả lại trạm Bến Ngọc $670\text{m}^3/\text{s}$, hụt 11% so với TBNN.

- Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước cao nhất vào ngày đầu tháng 27,09m, mực nước thấp nhất vào ngày cuối tháng 26,15m, lưu lượng nước trung bình tháng $424\text{m}^3/\text{s}$, xấp xỉ mức TBNN.

- Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất vào ngày đầu tháng 16,72m, mực nước thấp nhất vào ngày cuối tháng 16,27m, lưu lượng nước trung bình tháng $435\text{m}^3/\text{s}$, vượt một ít so với mức TBNN.

- Trên sông Hồng tại trạm Hà Nội, mực nước cao nhất vào ngày đầu tháng lúc 1 giờ là 4,02 m, mực nước thấp nhất vào ngày cuối tháng lúc 19 giờ là 2,82 m, mực nước trung bình tháng 3,35 m, thấp hơn mức TBNN 27 cm.

- Trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại, mực nước chịu ảnh hưởng thủy triều, cao nhất 1,43 m (13 giờ ngày 26), thấp nhất 0,43m (23 giờ ngày 19).

2. Ở Trung Bộ

Mức nước các sông thuộc các tỉnh ven biển Miền Trung xuống mức bình thường, vùng cửa sông chịu ảnh hưởng thủy triều.

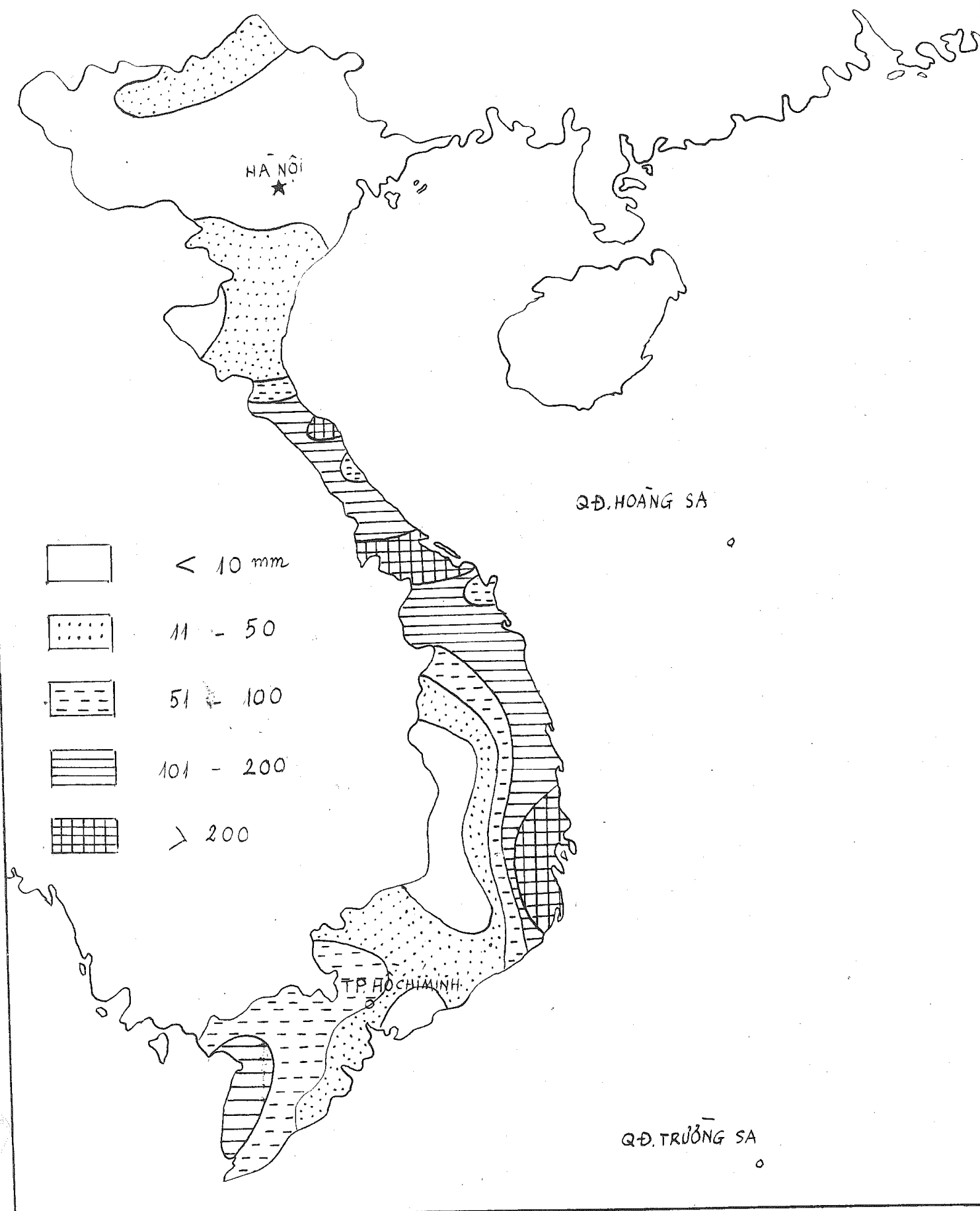
Đặc trưng một số yếu tố khí tượng

Số Thứ tự	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ								ĐỘ ẨM (%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	16,9	-0,4	23,5	27,8	3	13,6	7,4	31	82	45	25
2	Điện Biên	15,9	+0,1	23,0	28,0	18	12,0	7,4	9	82	47	27
3	Sơn La	14,8	-0,2	21,2	26,7	16	10,8	3,3	31	77	28	31
4	Sa Pa	8,5	-1,0	11,9	19,3	16	6,2	2,1	30	90	20	31
5	Lao Cai	15,4	-1,9	21,1	27,5	17	13,4	4,4	31	85	36	31
6	Yên Bái	16,8	-0,2	21,6	27,3	17	13,9	5,5	31	84	40	27
7	Hà Giang	15,9	-0,8	21,1	27,1	17	12,9	4,5	31	85	28	30
8	Tuyên Quang	17,3	+0,1	22,1	27,6	17	14,1	6,0	30	75	30	20
9	Lạng Sơn	14,0	-0,8	19,9	26,0	16	10,2	-0,3	30	71	17	30
10	Cao Bằng	14,3	-0,7	20,4	28,6	16	10,7	0,9	31	76	30	31
11	Thái Nguyên	17,6	+0,3	22,1	26,9	16	13,2	6,5	30	72	25	8
12	Bắc Giang	17,4	-0,3	22,1	26,7	16	13,9	6,4	30	73	27	30
13	Phú Thọ	17,3	-0,3	21,6	27,3	17	14,6	6,7	31	79	33	29
14	Hòa Bình	17,6	+0,1	22,2	29,7	16	14,5	6,9	31	83	38	31
15	Hà Nội (Láng)	17,9	-0,3	22,1	27,9	16	15,5	9,7	31	71	32	8
16	Tiên Yên	15,7	-0,7	21,1	25,4	14	11,9	4,9	30	83	27	30
17	Hồng Gai	17,4	-0,1	21,7	26,0	1	13,7	8,8	30	74	32	30
18	Phù Liên	17,6	-0,5	22,4	26,5	12	14,9	10,7	30	74	34	8
19	Thái Bình	16,9	-0,8	21,2	25,4	16	14,1	8,0	31	84	27	30
20	Nam Định	17,3	-1,1	21,4	26,9	16	14,7	8,7	31	81	35	30
21	Thanh Hóa	17,2	-1,4	20,2	26,5	16	16,0	10,4	31	90	33	31
22	Vinh	18,4	-0,5	21,5	26,0	16	16,5	9,1	31	71	46	31
23	Đồng Hới	19,3	-0,6	21,8	25,6	16	18,4	12,3	31	85	50	31
24	Huế	19,9	-0,9	22,7	27,1	2	18,7	13,4	29	92	65	6
25	Đà Nẵng	21,7	-0,2	24,2	28,5	17	20,2	15,0	29	84	58	31
26	Quảng Ngãi	21,7	-0,7	24,3	27,4	18	20,2	15,1	29	88	57	31
27	Quy Nhơn	23,2	-0,5	25,1	27,4	4	21,8	17,9	30	83	58	31
28	Pơ lây Cu	18,9	-0,4	24,7	27,7	18	15,6	8,7	31	77	45	31
29	Buôn mê Thuột	21,0	-0,2	24,8	29,8	17	16,3	13,5	30	64	45	31
30	Đà Lạt	15,5	-1,2	19,3	22,8	28	13,2	6,9	31	86	53	31
31	Nha Trang	23,6	-0,3	25,8	28,3	17	21,7	16,9	31	82	57	31
32	Phan Thiết	25,4	+0,1	29,6	31,4	4	22,8	18,7	30	76	43	2
33	Vũng Tàu	25,6	+0,1	29,0	30,4	25	23,3	20,1	30	78	52	9
34	Tây Ninh	25,0	-0,2	30,7	32,6	18	21,1	16,3	31	69	35	10
35	T.P Hồ Chí Minh	25,7	0,0	30,8	33,4	18	22,1	18,0	30	73	49	9
36	Tiên Giang	25,0	+0,1	30,3	31,8	18	21,9	18,5	31	80	51	7
37	Cần Thơ	25,2	-0,4	28,8	31,0	18	22,7	19,1	31	81	54	31
38	Sóc Trăng	25,1	-0,5	29,1	31,4	29	22,2	19,5	31	82	53	5
39	Rạch Giá	25,4	-0,5	28,6	31,4	16	23,0	19,6	31	79	54	3
40	Cà Mau	25,6	+0,6	29,1	31,9	19	23,1	20,7	30	80	50	31

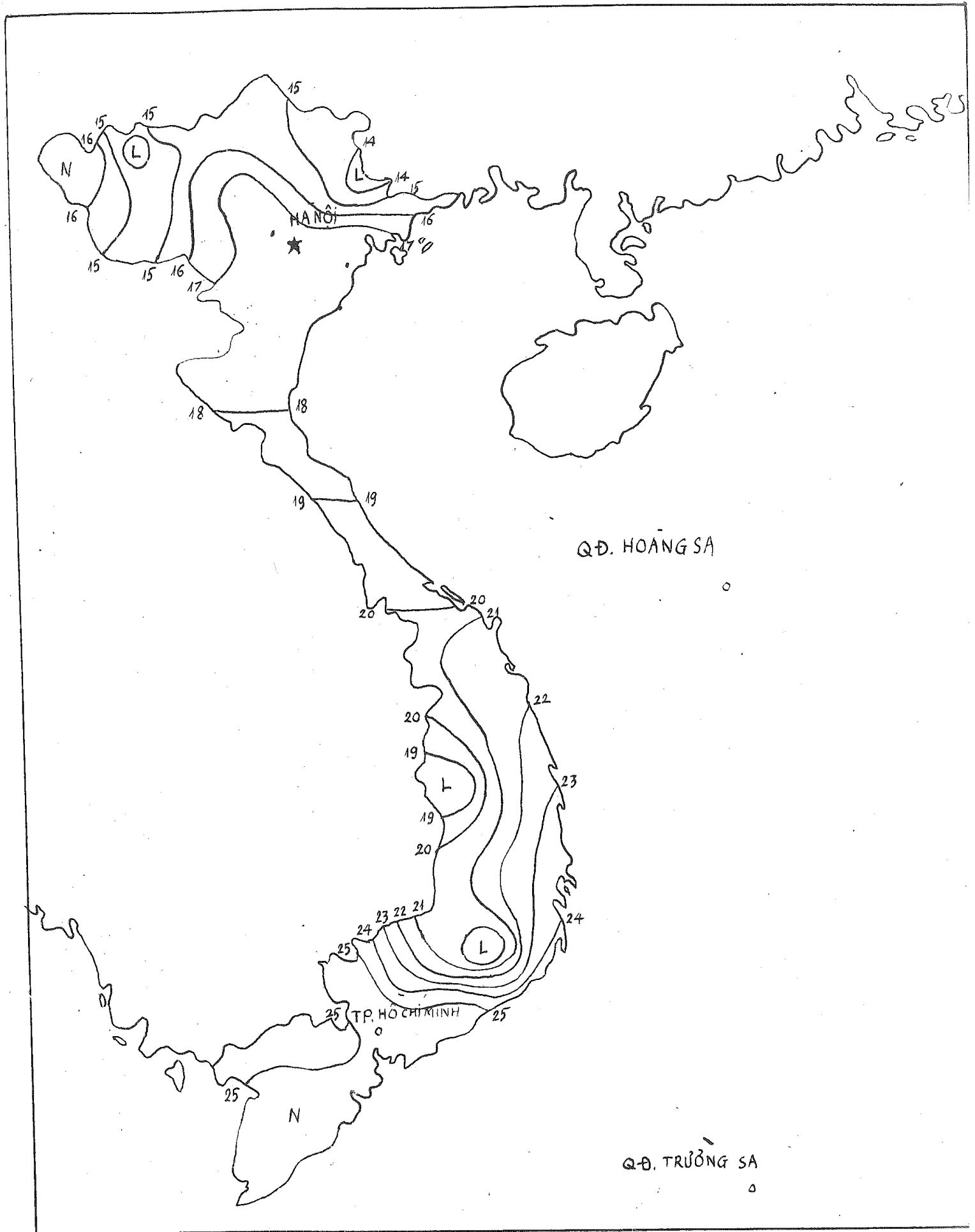
CHÚ THÍCH: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

của các trạm tháng XII năm 1995

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY					Số
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	Thứ tư	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh				
2	-19	1	6	2	13	3	66	3	25	135	+6	0	0	0	0	1	
1	-18	1	20	1	19	1	74	4	23	161	+6	0	0	0	0	2	
-	-13	-	-	0	31	0	73	4	28	175	+11	0	0	0	0	3	
21	-34	4	5	7	10	12	31	6	16	122	-4	0	0	0	14	4	
-	-24	-	-	0	31	0	40	2	18	88	-23	0	0	0	0	5	
5	-21	2	19	4	11	5	58	3	31	108	+12	0	0	0	3	6	
18	-14	7	19	6	11	11	43	3	6	101	+12	0	0	0	1	7	
0,2	-19	0,2	11	1	20	1	91	5	28	138	+34	0	0	0	0	8	
1	-22	1	18	2	16	2	120	7	25	147	+31	0	0	0	0	8	
-	-19	-	-	0	31	0	73	5	6	108	-2	0	0	0	0	10	
1	-23	1	16	1	13	3	102	6	6	221	+98	0	0	0	0	11	
3	-15	2	17	3	15	3	104	5	6	133	+2	0	0	0	0	12	
4	-21	2	18	4	17	4	73	4	29	117	+7	0	0	0	0	13	
8	-4	7	2	2	15	3	64	4	29	121	-1	0	0	0	0	14	
2	-21	2	18	1	17	1	84	4	28	125	+16	0	0	0	2	15	
10	-14	5	15	2	14	4	78	4	31	150	X	0	0	0	0	16	
6	-13	2	15	4	14	4	79	5	8	167	+28	0	0	0	1	17	
4	-28	2	15	2	14	4	78	5	7	145	+16	0	0	0	0	18	
7	-16	3	18	2	14	4	81	6	6	130	+3	0	0	0	0	19	
17	-12	10	17	4	14	15	64	4	7	115	-14	0	0	0	0	20	
14	-14	10	2	4	11	6	87	5	26	126	-3	0	0	0	0	21	
35	-34	10	18	6	10	10	81	4	7	56	-32	0	0	0	0	22	
98	-31	30	5	12	5	20	78	6	6	31	-38	0	0	0	0	23	
324	+27	130	19	11	3	22	28	4	6	36	-39	0	0	0	0	24	
88	-111	20	26	7	3	20	62	4	6	71	-41	0	0	0	0	25	
199	-69	40	25	15	3	25	50	2	7	26	-75	0	0	0	0	26	
117	-53	10	20	20	5	20	87	6	6	48	-82	0	0	0	0	27	
0,4	-13	0,4	19	1	18	1	92	4	24	217	-16	0	0	0	0	28	
10	-12	7	13	3	11	7	102	5	15	65	-139	0	0	0	0	29	
6	-23	3	20	4	8	14	99	5	27	164	-65	0	0	0	0	30	
225	+58	60	1	6	8	17	148	11	8	53	-98	0	0	0	0	31	
12	-9	5	11	4	11	5	111	6	5	140	-122	0	0	0	0	32	
9	-14	2	1	3	11	8	84	4	30	155	-75	0	0	0	0	33	
43	+4	20	19	3	12	5	X	7	25	205	-44	0	0	0	0	34	
51	+3	20	18	4	10	7	106	5	9	152	-71	0	0	0	0	35	
29	-11	13	13	2	12	6	65	3	8	168	-50	0	0	1	0	36	
85	+44	61	2	4	10	9	86	5	9	187	-21	0	0	3	0	37	
38	-4	20	4	2	8	9	57	3	8	182	-24	0	0	0	0	38	
131	+86	50	1	5	11	10	X	5	8	200	-24	0	0	6	0	39	
108	+26	40	2	4	9	12	82	4	9	194	-7	0	0	3	0	40	



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng XII năm 1995



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng XII năm 1995

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu xuống nhanh. Mực nước ngày đầu tháng tại trạm Tân Châu 2,46m, tại trạm Châu Đốc 2,24 m; ngày cuối tháng tại trạm Tân Châu 1,74 m, tại trạm Châu Đốc 1,57 m, tương đương mức TBNN.

III. TÌNH HÌNH HẢI VÂN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía bắc: Hướng gió chủ yếu là bắc và đông bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 7 - 10 m/s (cấp 4 - 5). Ngoài khơi gió mạnh nhất 18 - 20 m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25 - 0,75 m (cấp II). Ngoài khơi sóng cao nhất 3 - 3,5 m (cấp V).

- Vùng biển phía nam: Hướng gió chủ yếu là đông bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 6 - 7 m/s (cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa gió mạnh nhất 18 - 20 m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,75 - 1,0m (cấp III). Ngoài khơi Vũng Tàu, Côn Đảo, Trường Sa sóng cao nhất 3 - 3,5m (cấp V).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía bắc: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 21 - 22°C, cao nhất 23 - 25 °C, thấp nhất 19 - 20°C.

- Vùng biển phía nam: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 26 - 27°C, cao nhất 28 - 29°C, thấp nhất 23 - 24°C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng phía bắc: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 28 - 30‰ cao nhất

31 - 32‰ thấp nhất 26 - 27‰

- Vùng biển phía nam: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31 - 32‰ cao nhất 33 - 34‰ thấp nhất 29 - 30‰.